BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TÀI CHÍNH**
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

---------ꕥ---------

VŨ NGỌC ANH

QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI, 2021

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS Hà Minh Sơn
Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Đỗ Đình Thu

Phản biện 1:…….
Phản biện 2: ……
Phản viện 3: ……

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm cấp Học viện
Họp tại Học viện Tài chính
vào hồi…..giờ…..ngày…..tháng…..năm……..

Có thể tìm luận án tại:
- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Tài chính

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động cốt lõi quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Nợ xấu tồn tại tất yếu khách quan trong hoạt động tín dụng, và duy trì nợ xấu ở mức độ an toàn là một trong các mục tiêu quan trọng của NHTM. Nợ xấu không chỉ là nguyên nhân cơ bản gây mất an toàn, làm gia tăng trích lập dự phòng rủi ro, gia tăng chi phí xử lý nợ xấu từ đó gây sụt giảm lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng mà còn ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến uy tín của bản thân ngân hàng cũng như sức khỏe nền tài chính quốc gia. Việc quản lý nợ xấu được coi là hoạt động quan trọng để các ngân hàng xác định nguyên nhân, dự đoán tổn thất, từ đó đề xuất các biện pháp kiểm soát và xử lý nợ xấu hiệu quả nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do nợ xấu gây ra cũng như đưa ra các giải pháp dự phòng tránh nợ xấu lặp lại trong tương lai.

Trên thực tế, hoạt động quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ còn khá cao và trong nhiều trường hợp nợ xấu chưa được ghi nhận đúng bản chất khiến tỷ lệ nợ xấu chưa phản ánh đúng thực trạng hoạt động tín dụng, tiềm ẩn khả năng gây tổn thất cho ngân hàng cũng như cho nền kinh tế.

NHTMCP Kỹ thương Việt Nam là một trong số các ngân hàng thương mại tư nhân có quy mô tổng tài sản và quy mô dư nợ lớn hàng đầu ở Việt Nam. Được chọn là một trong số 10 ngân hàng thương mại Việt Nam đầu tiên thí điểm áp dụng Basel II, NHTMCP Kỹ thương Việt Nam luôn chú trọng đến các vấn đề về an toàn, minh bạch và bền vững trong hoạt động kinh doanh. Tuy vậy, hoạt động quản lý nợ xấu tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam ngoài những thành công đạt được vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định.

Từ những phân tích nêu trên, NCS quyết định chọn đề tài **"Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam"**, với mong muốn hoàn thiện lý luận chuyên môn, tiếp cận nghiên cứu thực trạng quản lý nợ xấu và bước đầu đề xuất một số giải pháp quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, góp phần tăng cường quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1. Tình hình nghiên cứu tại nước ngoài

- Edward W. Reed, 1984 *"Commercial banking"* [109] đã đề cập đến nợ xấu theo cách hiểu như sau: Nợ xấu chính là các khoản tiền mà ngân hàng cho khách hàng vay nhưng khi đến hạn thu hồi nợ lại không thể đòi được do yếu tố chủ quan từ

chính phía khách hàng như doanh nghiệp, tổ chức vay tín dụng làm ăn thua lỗ, phá sản dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán khoản nợ đã vay của ngân hàng khi đến kỳ hạn.

- Frederic S. Mishkin, 1992 *"The Economics of Money, Banking, and Financial Markets"[110]* tập trung phân tích nguyên nhân của nợ xấu chủ yếu phát sinh do tình trạng thông tin không cân xứng, từ đó Mishkin đề xuất một số nguyên tắc quản lý tiền vay nhằm giảm rủi ro tín dụng nói chung và hạn chế nợ xấu nói riêng, bao gồm: (i) Sàng lọc và giám sát; (ii) Quan hệ khách hàng lâu dài và qui tắc tín dụng; (iii) Vật thế chấp và số dư bù; (iv) Vốn ngân hàng và tính tương hợp ý muốn. Trong tác phẩm này, Mishkin cũng nhắc đến việc sử dụng các khoản dự trữ phòng mất tiền cho vay như một biện pháp khắc phục tác động trực tiếp của các khoản nợ xấu gây ra cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Simon Kwan & Robert A. Eisenbeis, 1997 *"Bank Risk, Capitalization, and Operating Efficiency"[114]* phân tích những tác động của nợ xấu đến hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Trong đó các tác giả cũng chỉ ra một nguyên lý là khi lãi suất và nợ xấu đạt tới một ngưỡng nhất định thì hiệu ứng "suy giảm tín dụng" sẽ xảy ra do các ngân hàng cẩn trọng hơn trong việc hạn chế rủi ro phát sinh từ việc đẩy mạnh cho vay. Các tác giả lý giải rằng, bản thân các ngân hàng sẽ chủ động hạn chế tín dụng trong điều kiện nợ xấu tăng cao.

- Carmen M. Reinhart & Kenneth S. Rogoff, 2010 *"Growth in a Time of Debt"* [107] cho rằng, nợ xấu chính là dấu hiệu cảnh báo cho cuộc khủng hoảng tài chính trong tương lai nếu không theo dõi và xử lý kịp thời. Việc tìm hiểu nguyên nhân cũng như phân tích tác động của nợ xấu đến hoạt động kinh doanh của các ngân hàng là vô cùng quan trọng nhằm đưa ra các biện pháp quản lý nợ xấu có hiệu quả, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Raphael Espinoza and Ananthakrishnan, 2010 *"Nonperforming Loans in the GCC Banking System and their Macroeconomic Effects"[113]* cho rằng, nợ xấu tác động rộng lớn đến hệ thống ngân hàng các nước vùng vịnh. Nghiên cứu chỉ ra rằng: theo một hệ thống điều khiển điện tử, từ năm 1995-2008 với khoảng 80 ngân hàng trong khu vực nước vùng vịnh: tỷ lệ nợ xấu tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế là đẩy lùi tỷ lệ lãi suất, rủi ro tăng lên trông thấy. Mô hình này ngụ ý rằng: tác động tích lũy của những cú sốc kinh tế vĩ mô dài trong thời gian ba năm là thực sự lớn. Yếu tố ngành cụ thể liên quan đến rủi ro và hiệu quả cũng có liên quan đến nợ xấu trong tương lai. Nghiên cứu cũng điều tra hiệu ứng phản hồi tăng tỷ lệ nợ xấu đến tăng trưởng bằng cách sử dụng mô hình VAR (mô hình tự hồi quy vecto). Theo VAR bảng điều khiển có thể là một vấn đề quan trọng, mặc dù hiệu ứng phản hồi

ngắn ngủi lỗ trên bảng cân đối của các ngân hàng trên hoạt động kinh tế.

- Moh Benny Alexandri and Teguh Iman Santoso (2015) *"Non Performing Loan: Impact of Internal and External Factor: Evidence in Indonesia"[111]* cho rằng, nợ xấu tác động đến yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của ngân hàng trong và ngoài nước về mức độ nợ xấu tại các ngân hàng phát triển Indonesia. Đây là một nghiên cứu định lượng sử dụng bảng điều khiển hồi quy dữ liệu phân tích giai đoạn 2009 - 2013. Các đối tượng nghiên cứu gồm 26 ngân hàng. Các yếu tố ảnh hưởng như: tỷ lệ an toàn - CAR, mức độ hiệu quả - ROA, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước - GDP và tỷ lệ lạm phát. Mô hình dự đoán được sử dụng là mô hình dữ liệu bảng Random Effects Model - REM. Kết quả nghiên cứu này kết luận rằng: mức độ hiệu quả của các ngân hàng sẽ làm giảm mức nợ xấu.

2.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

- Phạm Thị Trúc Quỳnh, *"Nghiên cứu các nhân tố tác động đến thị trường nợ xấu tại Việt Nam"[70]*, Luận án tiến sỹ năm 2020. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, sử dụng các mô hình toán để nghiên cứu các nhân tố tác động đến thị trường nợ xấu, xây dựng các chính sách phát triển thị trường nợ xấu theo cơ chế thị trường.

- Trương Thi Đức Giang, *"Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam"[90]*, Luận án tiến sỹ năm 2020. Luận án tập trung vào phân tích, đánh giá thực trạng nợ xấu va quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2018.

- Nguyễn Thị Kim Quỳnh, *"Nâng cao hiệu quả xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam"[57]*, Luận án tiến sỹ năm 2020. Luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu định lượng gồm 10 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nợ xấu của VAMC.

- Nguyễn Thị Hồng Vinh, *"Nợ xấu của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam"[56]*, Luận án tiến sỹ năm 2017. Luận án đã đề xuất các mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu và ước lượng mô hình hồi quy luận án đã sử dụng ước lượng dữ liệu bảng động GMM để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng cũng như tác động của nợ xấu tại các ngân hàng thương mại giai đoạn 2005 – 2015.

- Nguyễn Thu Hương, *"Phát triển thị trường mua bán nợ xấu tại Việt Nam"[62]*, Luận án tiến sỹ năm 2016. Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nợ xấu, thị trường mua bán nợ xấu và phát triển thị trường mua bán nợ xấu.

- Nguyễn Thị Thu Cúc*, "Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát*

triển nông thôn Việt Nam"[58], Luận án tiến sỹ năm 2015. Luận án tập trung vào phân tích và đánh giá tình hình cũng như kết quả của hoạt động quản lý nợ xấu tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam giai đoạn 2010 - 2014. Tác giả cũng đưa ra một số mô hình quản lý nợ xấu trên thế giới và tại Việt Nam.

- Dương Thị Hoàn, *"Nâng cao chất lượng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam"[2]*, Luận án tiến sỹ năm 2020. Luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu định lượng gồm 7 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của Ngân hàng thương mại, đánh giá khá toàn diện chất lượng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018 qua các nhân tố ảnh hưởng

3. Khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu

3.1. Khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, về mặt lý luận, các công trình nghiên cứu về nợ xấu và quản lý nợ xấu khá nhiều, tuy nhiên, số lượng các công trình nghiên cứu về quản lý nợ xấu có xét đến đầy đủ các yếu tố cấu thành và yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nợ xấu còn khá hạn chế. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về quản lý nợ xấu, các nghiên cứu trước đây thường chỉ tập trung nghiên cứu về kết quả hoạt động quản lý nợ xấu mà chưa phân tích mục tiêu quản lý nợ xấu cũng như chưa so sánh kết quả quản lý nợ xấu với mục tiêu quản lý nợ xấu mà ngân hàng đề ra.

Mặt khác, các nghiên cứu về nợ xấu và quản lý nợ xấu trước đây chủ yếu mang tính định tính, chưa chỉ ra được mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và kết quả quản lý nợ xấu bằng mô hình toán kinh tế, mô hình kinh tế lượng. Do vậy, các kết luận đưa ra trong các nghiên cứu trước đây còn mang tính chủ quan. Đây chính là một khoảng trống của các nghiên cứu trước đây mà luận án sẽ tập trung làm rõ.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, lĩnh vực tài chính - ngân hàng gắn liền với sự vận động của thời gian, trong giai đoạn gần đây, nhất là 2015 - 2020, ngành tài chính nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng đã có những thay đổi đáng kể. Đồng thời, trong giai đoạn 2015 – 2020, NHNN đã tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, xây dựng cơ chế, chính sách điều hành tín dụng, đẩy mạnh triển khai đề án Cơ cấu lại hệ thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu, hướng tới hoạt động ngân hàng đáp ứng chuẩn mực Basel II và thông lệ quốc tế, điều này làm cho tính thời sự của các công trình nghiên cứu đi trước giảm đi đáng kể.

Do vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu như trên, nên việc NCS lựa chọn đề tài là thật sự cần thiết, có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

- Tiêu chí nào đánh giá, nhân tố nào tác động đến quản lý nợ xấu tại ngân hàng

thương mại?

- Mô hình và các công cụ nào để đo lường, đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam?

- Hạn chế và nguyên nhân trong quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là gì?

- Giải pháp nào để quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam?

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Làm sáng tỏ những lý luận cơ bản về nợ xấu và về quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại, rút ra những bài học kinh nghiệm về quản lý nợ xấu cho Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam.

Đánh giá thực trạng nợ xấu, quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 một cách hệ thống, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam trong thời gian tới.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là "Quản lý xấu tại Ngân hàng thương mại" nói chung và "Quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam" nói riêng.

5.2 Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Nợ xấu, quản lý nợ xấu trong hoạt động cấp tín dụng (cho vay) của Ngân hàng thương mại

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu về quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam *(không bao gồm các công ty con, công ty liên doanh, liên kết).*

- Về thời gian: Khảo sát, phân tích thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020, các giải pháp đề xuất đến năm 2025 và tầm nhìn 2030.

6. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp luận khoa học*: duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin để đảm bảo việc nhận thức về quản lý nợ xấu trong hoạt động tín

dụng theo chuẩn mực quốc tế tại ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Techcombank nói riêng luôn đảm bảo tính logic giữa nhận thức trực quan đến tư duy và thực tiễn.

- *Phương pháp thống kê*: Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến quản lý nợ xấu tại Techcombank theo chuỗi thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

- *Phương pháp phỏng vấn*: Phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, các cán bộ tín dụng và cán bộ quản lý tại một số chi nhánh của Techcombank (trực tiếp, qua thư điện tử) để có thêm các thông tin cần thiết, hữu ích phục vụ cho quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

- *Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi*: Phát phiếu khảo sát để có thêm thông tin cho việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới quản lý nợ xấu tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Các chi nhánh được NCS chọn khảo sát đảm bảo tính đại diện: Có chi nhánh thành phố lớn, chi nhánh khu vực nông thôn, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu cao, chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu thấp.

- *Phương pháp thực nghiệm*: Dựa trên kết quả khảo sát bảng hỏi và phỏng vấn chuyên gia, tác giả xử lý dữ liệu trên excel và phần mềm SPSS, phân tích độ tin cậy của từng nhân tố ảnh hưởng cũng như các tiêu chí đo lường, kiểm định kết quả nghiên cứu. Tác giả cũng đồng thời áp dụng phương pháp thống kê mô tả để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

- *Phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp*: Thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo thống kê của Techcombank NCS đánh giá phân tích thực trạng quản lý nợ xấu tại Techcombank giai đoạn 2015 - 2020.

- *Phương pháp suy luận logic*: Từ những vấn đề cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đặc biệt những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân tại Techcombank về quản lý nợ xấu, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại Techcombank.

7. Đóng góp mới của luận án

Về mặt lý luận: Đề tài đã hệ thống hóa những lý luận về quản lý nợ xấu của các NHTM đồng thời xác lập bốn nội dung quản lý nợ xấu tại NHTM trong đó các nội dung quản lý nợ xấu được luận giải gắn liền với đặc điểm hoạt động tín dụng và công tác quản trị của NHTM và khuôn khổ pháp luật quốc gia. Bên cạnh đó, đề tài còn trình bày các tiêu chí đánh giá về quản lý nợ xấu của NHTM được xây dựng theo hai nhóm: (1) Tiêu chí định lượng và (2) Tiêu chí định tính.

Về thực tiễn: Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân

hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam thông qua mô hình kinh tế lượng, với sự khảo sát, phỏng vấn các nhà quản lý và nhà khoa học để tổng hợp và phân tích số liệu. Với các phương pháp đó luận án đã chỉ ra một cách đầy đủ, toàn diện mức độ đạt được và hạn chế trong thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020.

Luận án đã xây dựng nhóm các giải pháp có tính khả thi cao, có nội dung hiện đại nhằm tăng cường quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam trong đó bao gồm: Nhóm giải pháp về xây dựng hệ thống pháp lý riêng biệt về quản lý nợ xấu; Nhóm giải pháp hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy và trao đổi thông tin trong quản lý nợ xấu; Nhóm giải pháp hỗ trợ về nhân lực, công nghệ thông tin, chính sách tài chính…

8. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

- *Chương 1:* Lý luận cơ bản về quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại.
- *Chương 2:* Thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.
- *Chương 3:* Giải pháp quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Nợ xấu của ngân hàng thương mại

1.1.1 Khái niệm nợ xấu của ngân hàng thương mại

Nợ xấu là các khoản nợ dưới chuẩn, có thể quá hạn và bị nghi ngờ về khả năng thanh toán của người vay cũng như khả năng thu hồi vốn của người cho vay. Đây là khoản nợ mà người đi vay (có thể là cá nhân hoặc pháp nhân) không thể trả cho người cho vay khi đến hạn thanh toán đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

1.1.2 Phân loại nợ xấu

Dựa vào các tiêu chí phân loại khác nhau người ta chia nợ xấu thành các loại khác nhau, cụ thể như sau: (1) *Theo cơ sở phân loại*: Nợ dưới tiêu chuẩn; Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn; (2) T*heo đảm bảo tiền vay:* Nợ xấu có tài sản đảm bảo và Nợ xấu không có tài sản đảm bảo và (3) *Theo nguyên tắc hạch toán kế toán:* Nợ xấu nội bảng và Nợ xấu ngoại bảng

1.1.3 Nguyên nhân của nợ xấu

Hình 2.1: Mô tả nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của NHTM

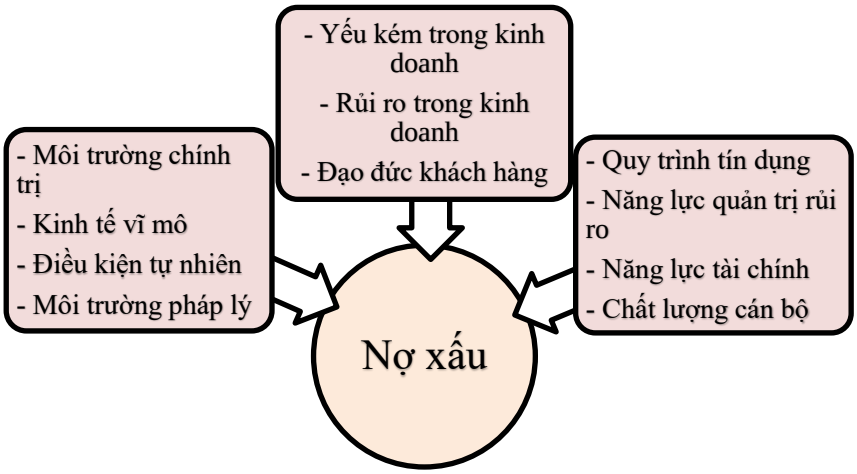

Nguyên nhân của nợ xấu được xem xét trên hai góc độ: *Nhóm nguyên nhân khách quan và nhóm nguyên nhân chủ quan*

1.1.3 ***Tác động của nợ xấu***

Nợ xấu không chỉ gây ra tổn thất về mặt tài chính và uy tín của ngân hàng mà còn mang đến những khó khăn cho khách hàng trong việc tiếp cận nguồn vốn vay và chi phí vay vốn của khách hàng sẽ tăng lên. Bên cạnh đó nợ xấu còn có tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung, làm giảm năng lực tài chính và ảnh hưởng tới sự an toàn trong phát triển bền vững nền kinh tế.

1.1.4.1 Đối với ngân hàng

1.1.3.2 Đối với khách hàng

1.1.3.3 Đối với nền kinh tế

1.2 **Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại**

1.2.1 Quan niệm về quản lý nợ xấu

Quản lý nợ xấu là quá trình xây dựng, thực thi chiến lược và hệ thống các giải pháp phòng ngừa, hạn chế nợ xấu mới phát sinh, cùng với việc xử lý nợ xấu đã phát sinh nhằm tối đa hóa lợi nhuận, phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng.

1.2.2 Mục tiêu về quản lý nợ xấu:

Mục tiêu về quản lý nợ xấu bao gồm: *(1)* Kiểm soát nợ xấu*;(2)* Đảm bảo an toàn và *(3)* Đảm bảo khả năng sinh lời

1.2.3 Nội dung quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

1.2.3.1 Xây dựng, ban hành chiến lược, chính sách và quy trình quản lý nợ xấu

1.2.3.2 Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý nợ xấu

1.2.3.3 Tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu

1.2.3.4 Báo cáo công tác quản lý nợ xấu

1.2.4 Các tiêu chí đánh giá về quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại

1.2.4.1 Nhóm tiêu chí định lượng

Ba nhóm tiêu chí định lượng gồm: Các tiêu chí phản ánh khả năng kiểm soát nợ xấu; Các tiêu chí phản ánh khả năng đảm bảo an toàn; Các tiêu chí phản ánh khả năng sinh lời.

1.2.4.2 Nhóm tiêu chí định tính

Bốn tiêu chí định tính bao gồm: Xây dựng, ban hành chiến lược, chính sách quản lý nợ xấu; Mô hình, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu; Công tác thực hiện tổ chức quản lý nợ xấu; Công tác báo cáo quản lý nợ xấu.

1.2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nợ xấu của NHTM

1.2.5.1 Nhóm các nhân tố khách quan

Ba nhân tố khách quan gồm: Điều kiện tự nhiên và xã hội; Thể chế chính trị và môi trường pháp lý; Môi trường kinh tế.

1.2.5.2 Nhóm các nhân tố chủ quan

6 nhân tố chủ quan gồm: *(1)* Quan điểm về quản lý nợ xấu của Ban lãnh đạo cấp cao; *(2)* Chính sách tài chính; *(3)* Văn hóa quản lý nợ xấu; *(4)* Cách thức, biện pháp tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu; *(5)* Nguồn nhân lực; *(6)* Nền tảng công nghệ.

1.3 Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại và bài học rút ra đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

1.3.1 Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại

1.3.2 Bài học về quản lý nợ xấu cho Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 luận án đã tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại NHTM cụ thể như sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa nội dung lý luận cơ bản về nợ xấu của NHTM

Thứ hai, trình bày khái quát nội dung quản lý nợ xấu của NHTM

Thứ ba, luận án đưa ra hai ví dụ về quản lý nợ xấu tại VietcomBank và VietinBank và rút ra 6 bài học tham khảo cho TechcomBank.

Kết quả nghiên cứu của chương 1 sẽ là cơ sở lý luận, kết hợp với mô hình định lượng được sử dụng trong chương 2 sẽ giúp NCS phân tích, xem xét, đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại TechcomBank.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

2.1 Tổng quan về Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Trong nội dung này, luận án khái quát về lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, mạng lưới hoạt động của NHTMCP Kỹ thương Việt Nam và kết quả hoạt động kinh doanh của NHTMCP Kỹ thương Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020.

2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

2.2.1 Thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam qua các tiêu chí định lượng

2.2.1.1 Các tiêu chí về kiểm soát nợ xấu

- *Về tỷ lệ nợ xấu:* Trong giai đoạn 2015 - 2020, tỷ lệ nợ xấu của Techcombank giảm rõ rệt, duy trì ở mức <3%.

- *Về mức giảm tỷ lệ nợ xấu:* Giai đoạn 2016 - 2017 Techcombank tăng trưởng dư nợ nhanh, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,67% năm 2015 xuống 0,5% năm 2020.

- *Về tốc độ gia tăng nợ xấu/Tốc độ tăng trưởng cho vay:* Giai đoạn 2015 – 2020, tốc độ tăng trưởng cho vay của Techcombank luôn đạt mức khá cao. Riêng năm 2020, tỷ lệ nợ xấu của Techcombank giảm mạnh mẽ do Ngân hàng đã chủ động xử lý một số khoản nợ xấu.

2.2.1.2 Các tiêu chí về đảm bảo an toàn

Bảng 2.7: An toàn vốn và khả năng thanh khoản của Techcombank giai đoạn 2015 – 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu	62,67	66,53	72,91	85,08	94,73	171,0
Hệ số an toàn vốn (CAR)	14,7	13,3	9,4	14,6	15,5	16,1
Tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động (LDR)	70,0	71,8	76,6	65,5	76,3	78,1
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung	45,9	41,5	43	31,5	38,4	33,9

Nguồn: [19],[22],[25],[29],[33],[34]

Hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu của TechcomBank tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2015 - 2020 với giá trị trung bình trong giai đoạn này là 92,15%.

2.2.1.3 Các tiêu chí về khả năng sinh lời

Bảng 2.8: Khả năng sinh lời của Techcombank giai đoạn 2015 – 2020

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)	4,4	4,1	4,0	3,7	4,2	4,9
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/Tổng thu	77,20	68,81	54,26	62,07	67,67	69,34

ROA	0,8	1,5	2,6	2,9	2,9	3,1
ROE	9,7	17,5	27,7	21,5	17,8	18,3
Hệ số chi phí DPRRTD/Thu nhập lãi	50,29	44,96	40,41	16,21	6,43	13,9

Nguồn: [19],[22],[25],[29],[33],[34]

Các chỉ số ROA, ROE và NIM của Techcombank liên tục giữ vị trí cao trong nhóm các ngân hàng TMCP tư nhân.

2.2.2 Thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam qua các tiêu chí định tính

2.2.2.1 Xây dựng ban hành chiến lược, chính sách và quy trình quản lý nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Techcombank đã ban hành khá đầy đủ các văn bản nội bộ về hoạt động đảm bảo an toàn vốn, về hoạt động cho vay, phân loại nợ và trích lập dự phòng, chính sách quản lý rủi ro tín dụng, công tác xử lý nợ có vấn đề, nợ xấu…

2.2.2.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Mô hình quản lý nợ xấu tại Techcombank với 3 tuyến bảo vệ:

Tuyến bảo vệ thứ nhất (TBV1) là các chi nhánh/đơn vị trực tiếp kinh doanh là những đối tượng chính chịu trách nhiệm và tiếp nhận rủi ro, có nhiệm vụ quản lý rủi ro; **Tuyến bảo vệ thứ 2 (TBV2)** là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ xây dựng chính sách QLRR, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ; **Tuyến bảo vệ thứ 3 (TBV3)** là các đơn vị nghiệp vụ có nhiệm vụ kiểm toán nội bộ về QLRR.

2.2.2.3 Tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

- Thực trạng nhận diện nợ xấu

Techcombank nhận diện nợ xấu ở cấp độ giao dịch và cấp độ toàn danh mục. Techcombank còn thực hiện nhận diện nợ xấu thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo như hướng dẫn của Basel II được xây dựng thành 2 mô hình cho hai nhóm đối tượng chính là khách hàng cá nhân (KHCN) và khách hàng doanh nghiệp (KHDN).

Bảng 2.12: Thang xếp hạng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại Techcombank

Hạng của KH	Tổng số điểm	Diễn giải năng lực tín dụng của KH	Mức độ rủi ro	Phân loại nợ

Aaa	100	Đặc biệt tốt	Không có rủi ro	Đủ tiêu chuẩn
Aa1	95-99	Cực tốt	Rủi ro rất thấp	Đủ tiêu chuẩn
Aa2	90-94	Rất tốt	Rủi ro thấp	Đủ tiêu chuẩn
Aa3	85-89	Tốt	Rủi ro thấp về ngắn hạn	Đủ tiêu chuẩn
A1	80-84	Khá tốt	Rủi ro tương đối thấp	Đủ tiêu chuẩn
A2	75-79	Rất khá	Rủi ro tương đối thấp	Đủ tiêu chuẩn
A3	70-74	Khá	Rủi ro tương đối thấp	Đủ tiêu chuẩn
B1	65-69	Trung bình khá	Trung bình	Cần chú ý
B2	60-64	Thông thường	Trung bình	Cần chú ý
B3	55-59	Trên trung bình	Trung bình	Cần chú ý
C1	50-54	Trung bình	Tương đối cao	Dưới tiêu chuẩn
C2	45-49	Dưới trung bình	Cao	Dưới tiêu chuẩn
C3	40-44	Hơi yếu	Cao	Dưới tiêu chuẩn
D1	35-39	Yếu	Rất cao	Nghi ngờ
D2	30-34	Kém	Rất cao	Nghi ngờ
D3	25-29	Rất kém	Rất cao	Nghi ngờ
D4	20-24	Đặc biệt kém	Rất cao	Nghi ngờ
E1	15-19	Cần theo dõi	Đặc biệt cao	Có khả năng mất vốn
E2	10-14	Cần đặc biệt chú ý	Đặc biệt cao	Có khả năng mất vốn
E3	<10	Tình trạng đe dọa	Đặc biệt cao	Có khả năng mất vốn

Nguồn: [46]

- ***Thực trạng đo lường nợ xấu***

Techcombank đã ước lượng được tham số PD - xác suất khách hàng không trả được nợ. Theo đó, Techcombank dựa trên các số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, gồm: Các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và các khoản nợ không thu hồi được.

Bảng 2.13: Bảng xếp hạng KHDN tương ứng với xác suất không trả được nợ

Stt	Hạng	Giới hạn xác xuất không trả được nợ PD (probability of

		default)
1	AAA	PD<0,67%
2	AA	0,67%<=PD<0,95%
3	A	0,95%<=PD<1,32%
4	B1	1,32%<=PD<2,17%
5	B2	2,17%<=PD<3,29%
6	B3	3,29%<=PD<4,61%
7	C1	4,61%<=PD<5,3%
8	C2	5,3%<=PD<5,86%
9	C3	5,86%<=PD<7%
10	D,E	PD>=7%

Nguồn: [46]

Techcombank cũng đã bước đầu ước lượng tham số LGD và EAD, tuy nhiên các dự án ước lượng tham số này chưa mang lại kết quả cụ thể. Nguồn dữ liệu của Ngân hàng chưa đủ lớn và chưa đủ tin cậy để tạo cơ sở dữ liệu đảm bảo cho việc vận hành mô hình.

- ***Thực trạng kiểm soát nợ xấu***

Nhằm kiểm soát nợ xấu, Techcombank đã thực hiện một số biện pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, xây dựng chiến lược quản trị rủi ro tín dụng

Chiến lược quản trị rủi ro tín dụng của Techcombank được xác định trong dài hạn và điều chỉnh tùy theo tình hình cụ thể của nền kinh tế.

Thứ hai, chuẩn hóa quy trình quản lý tín dụng

Quy trình tín dụng tại Techcombank được xây dựng cụ thể trong Sổ tay tín dụng của ngân hàng. Theo đó, quy trình cho vay khách hàng của ngân hàng bao gồm các bước: (i) Tiếp nhận và kiểm tra bộ hồ sơ vay; (ii) Thẩm định tín dụng; (iii) Xét duyệt và ra quyết định; (iv) Hoàn tất các thủ tục pháp lý trước khi giải ngân; (v) Giải ngân, theo dõi và giám sát; (vi) Thu nợ, thu lãi, phí và xử lý phát sinh; (vii) Kết thúc hợp đồng tín dụng.

Thứ ba, thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Bảng 2.16: Nợ xấu, hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu của NHTMCP Kỹ thương Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
1.Tổng dư nợ	Tỷ	112.200	142.600	160.849	159.939	230.802	277.525

2.Nợ xấu nội bảng	Tỷ	1.862	2.247	2.584	2.803	3.078	1.295
3.Tỷ lệ nợ xấu nội bảng	%	1,66	1,57	1,61	1,75	1,33	0,5
4.Số DPRR cuối năm	Tỷ	1.167	1.495	1.884	2.385	2.916	2.214
5.Hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu	%	62,67	66,53	72,91	85,08	94,73	171,0
6.Nợ xử lý dự phòng và bán VAMC	Tỷ	1.105	3.730	1.748	2.553	256	3.364

Nguồn: [23],[26],[30],[35],[38],[39]

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ của Techcombank được tổ chức và hoạt động dựa trên 3 tuyến bảo vệ độc lập.

Thứ năm, kiểm soát hạn mức dựa trên tài sản bảo đảm

Ngân hàng quy định tỷ lệ cho vay tối đa trên giá trị tài sản đảm bảo đối với từng loại sản phẩm cho vay và từng loại tài sản đảm bảo và thiết lập hạn mức tín dụng dựa trên phân loại tài sản đảm bảo và xếp hạng tín dụng nội bộ.

- ***Thực trạng xử lý nợ xấu***

Techcombank sử dụng nhiều biện pháp nhằm xử lý nợ xấu trong đó tiêu biểu là cơ cấu lại nợ, xử lý tài sản đảm bảo, bán nợ và xử lý nợ bằng quỹ dự phòng RRTD.

2.2.2.4 Công tác báo cáo quản lý nợ xấu và công bố thông tin tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Công tác báo cáo quản lý nợ xấu tại Techcombank được thực hiện định gồm 2 loại: báo cáo nội bộ và báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước. Hàng năm Techcombank công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn đối với hoạt động ngân hàng.

2.2.3 Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Quan điểm về quản lý nợ xấu của ban lãnh đạo cấp cao: là rất rõ ràng và cụ thể, Ban lãnh đạo Techcombank luôn thể hiện nhất quán quan điểm thận trọng với tỷ lệ nợ xấu luôn đạt mức thấp và trong giới hạn quy định của Nhà nước

Chính sách tài chính đầu tư cho hoạt động quản lý nợ xấu: Techcombank chưa có một chính sách tài chính cụ thể nhằm đầu tư cho hoạt động quản lý nợ xấu.

Văn hóa quản lý nợ xấu: Văn hóa tuân thủ và ý thức rủi ro của Techcombank cũng không ngừng được nhấn mạnh, thể hiện ở việc nghiêm túc tuân thủ các quy

định pháp luật, các chuẩn mực tiêu chuẩn quốc tế và chủ động tuân thủ quy định pháp luật.

Cách thức, biện pháp tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu: Techcombank còn sử dụng các cách thức và biện pháp mang nặng tính truyền thống, chưa có nhiều thay đổi, bắt kịp với xu thế của các ngân hàng hiện đại trên thế giới.

Nguồn nhân lực: Techcombank có tổng cộng 10.307 cán bộ nhân viên làm việc tại Hội sở và các chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước. Trong đó trên 18% cán bộ, nhân viên có trình độ Thạc sĩ, 7% có trình độ Tiến sĩ, còn lại có bằng Cử nhân và dưới Cử nhân.

Nền tảng công nghệ: Techcombank đã đầu tư hệ thống CNTT hiện đại trong lĩnh vực quản lý nợ xấu và quản lý rủi ro tín dụng.

2.3 Nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam thông qua mô hình kinh tế lượng

2.3.1 Lựa chọn mô hình

2.3.1.1 Mục đích khảo sát

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới công tác quản lý nợ xấu của Techcombank, từ đó đánh giá chất lượng của các nhân tố đó nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý nợ xấu.

2.3.1.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Sơ đồ 2.4: Mô hình nghiên cứu đề xuất về quản lý nợ xấu

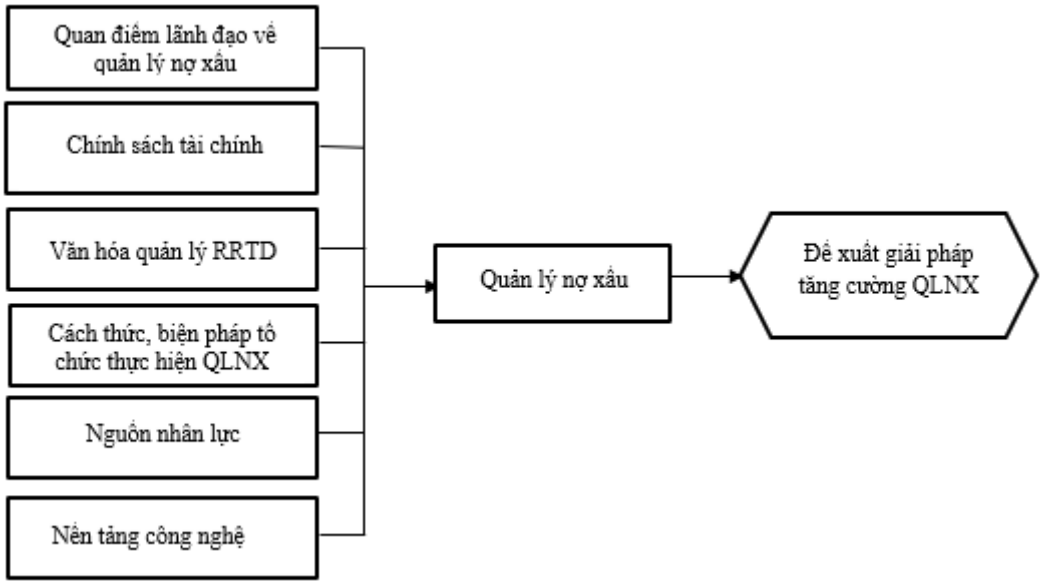

Nguồn: Tác giả đề xuất

2.3.1.3 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

6 giả thuyết nghiên cứu được xây dựng trong đó giả định các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ cùng chiều với hoạt động quản lý nợ xấu.

2.3.1.4 Nguồn dữ liệu sử dụng

- **Nguồn dữ liệu thứ cấp:** Báo cáo của TechcomBank giai đoạn 2015 – 2020
- **Nguồn dữ liệu sơ cấp:** được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2019.

2.3.2 Thiết kế phiếu khảo sát

2.3.3 Tiến hành khảo sát

Thời gian khảo sát: Từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019.

Hình thức khảo sát: Phiếu khảo sát được gửi trực tiếp cho cán bộ ngân hàng và qua đường bưu điện và email, số lượng phiếu khảo sát phát ra là 250 phiếu.

Đối tượng khảo sát: các lãnh đạo quản lý, nhân viên tín dụng và cán bộ nghiệp vụ thuộc các Chi nhánh, Hội sở NHTMCP Việt Nam Kỹ thương Việt Nam tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Hưng Yên và Bắc Ninh.

2.3.4 Kết quả khảo sát

2.3.4.1 Tổng hợp phiếu khảo sát

Tổng số phiếu phát ra là 250 phiếu, tổng số phiếu thu về là 223 phiếu, trong đó có 212 phiếu đáp ứng tiêu chuẩn phân tích.

2.3.4.2 Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach’s Alpha của các biến số đều lớn hơn 0,6 nên đạt đủ độ tin cậy để làm thang đo chính thức.

2.3.4.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

a, Phân tích nhân tố khám phá EFA các thang đo thuộc các nhân tố ảnh hưởng tới QLNX

Bảng 2.20: Kiểm định KMO lần 1 các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test (Lần 1)		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.686
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1825.236
	df	172
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Trong lần phân tích nhân tố đầu tiên có 1 biến bị loại, có 18 biến còn lại được sử dụng cho phân tích nhân tố lần 2. Trong lần phân tích nhân tố lần 2, hệ số communatilies của các biến và ma trận hệ số tải nhân tố đều đảm bảo các điều kiện bắt buộc. Giai đoạn phân tích nhân tố đã hình thành với 18 biến khác nhau.

Bảng 2.21: Kiểm định KMO lần 2 các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test (Lần 2)		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.678
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1747.004
	df	163
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Sau 2 lần phân tích nhân tố khám phá, các biến quan sát thuộc các nhân tố đủ điều kiện tiến hành phân tích hồi quy đa biến.

b, Phân tích nhân tố khám phá EFA thang đo hoạt động QLNX

Bảng 2.24: Kiểm định KMO biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.608
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	158.478
	df	3
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kiểm định KMO cho trị số 0,608>0,5, điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Phương sai trích đạt giá trị 65,183%, giá trị này khá cao, như vậy 65,183% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận.

3.3.4.4 Thống kê mô tả các biến hồi quy

Giá trị trung bình của hầu hết các biến đều xoay quanh giá trị 4,3 điều này cho thấy mức độ tương xứng của các biến với nhau. Biến độc lập có giá trị trung bình lớn nhất là B (4,78) chênh lệch so với biến phụ thuộc là +0,21 và biến độc lập có giá trị trung bình thấp nhất là F, chênh lệch so với biến phụ thuộc là -0,45.

2.3.4.5 Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có R^2 = 0,688 và R^2 hiệu chỉnh = 0,672. Độ thích hợp của mô hình là 68,8%, hay nói một cách khác 68,8% sự biến thiên của yếu tố hoạt động QLNX (G) được giải thích bởi 6 yếu tố: A(Quan điểm lãnh đạo về quản lý nợ xấu), B(Chính sách tài chính), C(Văn hóa quản lý RRTD), D(Cách thức, biện pháp tổ chức thực hiện QLNX), E(Nguồn nhân lực), F(Nền tảng công nghệ).

2.3.4.6 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Sử dụng kiểm định F trong phân tích phương sai với giá trị F = 163,423 để kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình hồi quy nhằm xem xét biến Hoạt động QLNX có quan hệ tuyến tính với các biến độc lập và với mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,05, điều đó cho thấy sự phù hợp của mô hình.

2.3.4.7 Kết quả chạy mô hình nghiên cứu

Bảng 2.31: Kết quả phân tích hồi quy Coefficients[a]

Model		Unstandardized		Standardized	t	Sig.	Collinearity	
		B	Std.Err	Beta			Toleran	VIF
1	(Consta	.30	.266		1.92	.00		
	A	.06	.069	.069	.491	.00	.967	1.034
	B	.21	.043	.247	15.18	.00	.830	1.205
	C	.03	.015	.014	.438	.00	.872	1.147
	D	.45	.038	.429	27.972	.00	.986	1.014
	E	.12	0.21	.108	6.359	.00	.737	1.357
	F	.10	.049	.139		.00	.989	1.011

a. Dependent Variable: Hoạt động QLNX

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Hệ số Hồi quy chuẩn hóa Beta của các biến độc lập đều mang dấu dương tức là biến phụ thuộc sẽ biến thiên cũng chiều với từng biến độc lập. Phương trình hồi quy của mô hình thể hiện mức độ ảnh hưởng của 6 nhân tố tới hoạt động QLNX như sau: **G = 0,308 + 0,069A + 0,247B + 0,014C + 0,429D + 0,108E + 0,139F**

2.3.4.8 Kiểm định giả thuyết hồi quy

a, Kiểm định giả thuyết hồi quy với Phân tích phương sai

Kết quả kiểm định ANOVA cho 6 biến cho giá trị Sig <0,05 khẳng định 6 biến có ảnh hưởng tới hoạt động quản lý nợ xấu.

b, Kiểm định giả thuyết hồi quy với Kiểm định trung bình tổng thể

Sử dụng kiểm định Paired Samples Test, với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận rằng có sự ảnh hưởng của các nhân tố A, B, C, D, E, F nêu trên tới hoạt động QLNX vì giá trị Sig. của các kiểm định giả thuyết với từng biến A, B, C, D, E, F đều nhỏ hơn 0,05.

2.4 Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

2.4.1 Những thành quả cơ bản

2.4.1.1 Về thực hiện mục tiêu quản lý nợ xấu

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu của TechcomBank có xu hướng giảm trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng nợ xấu thấp hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng. *Thứ hai,* công tác quản lý nợ xấu đã đảm bảo mục tiêu an toàn trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng. *Thứ ba,* công tác quản lý nợ xấu đã góp phần nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng.

2.4.1.2 Về thực hiện nội dung quản lý nợ xấu

Thứ nhất, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đã bước đầu xây dựng được bộ máy quản lý nợ xấu theo khuyến cáo của Basel II.

Thứ hai, văn hóa quản lý rủi ro của Techcombank luôn được chú trọng và đề cao.

Thứ ba, công tác tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu tại Ngân hàng đang từng bước được hoàn thiện.

2.4.2 Một số tồn tại và hạn chế

Thứ nhất, việc xây dựng, ban hành văn bản nội bộ chưa có một hệ thống pháp lý đồng bộ, riêng biệt cho quản lý nợ xấu.

Thứ hai, mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu còn thiếu sự phối kết hợp giữa các tuyến phòng thủ cũng như toàn hệ thống.

Thứ ba, tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu còn một số hạn chế.

2.4.3 Nguyên nhân của hạn chế

2.4.3.1 Nguyên nhân chủ quan

Hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực; Thiếu kế hoạch tài chính cụ thể đầu tư cho hoạt động quản lý nợ xấu; Công tác tổ chức, đào tạo, phân công trách nhiệm, phân quyền còn chưa sát với thực tế, chưa rõ ràng; Chỉ tiêu kinh doanh và áp lực công việc; Hệ thống CNTT chưa phát huy được hết vai trò trong quản lý nợ xấu

2.4.3.2 Nguyên nhân khách quan

Các nguyên nhân khách quan dẫn đến hạn chế trong quản lý nợ xấu tại Techcombank đó là: Sự phức tạp của Basel II; Năng lực và trình độ phát triển của thị trường tài chính quốc gia còn hạn chế; Hệ thống vận hành và hành lang pháp lý chưa đủ hiệu lực; Hoạt động QLNX thiếu hướng dẫn cụ thể từ NHNN; Hoạt động thanh tra, giám sát của NHNN còn hạn chế; Ý thức của một bộ phận không nhỏ khách hàng còn yếu kém; Thiếu vắng các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập chuyên nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 trình bày thực trạng quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020 dựa trên hai nhóm chỉ tiêu đánh giá công tác quản lý nợ xấu đã trình bày trong chương 1. Trong chương 2, NCS cũng sử dụng mô hình kinh tế lượng với phần mềm SPSS 20 nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các

nhân tố tới công tác quản lý nợ xấu của Ngân hàng. Kết quả chỉ ra rằng, các nhân tố đã trình bày trong chương 1 có ảnh hưởng tới công tác quản lý nợ xấu với mức độ ảnh hưởng khác nhau. Từ đó chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân trong công tác quản lý nợ xấu tại Techcombank.

CHƯƠNG 3
GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

3.1 Định hướng phát triển hoạt động kinh doanh và quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030

Dựa trên những định hướng phát triển ngành ngân hàng Việt Nam, Techcombank đưa ra các định hướng phát triển hoạt động kinh doanh nói chung và định hướng quản lý nợ xấu nói riêng.

3.2 Giải pháp tăng cường quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam

3.2.1 Xây dựng hệ thống pháp lý riêng biệt về quản lý nợ xấu

- Ban hành văn bản hướng dẫn nhận biết nợ xấu dựa trên các tiêu chí, dấu hiệu nhận biết đối với các nhóm khách hàng phân theo ngành kinh tế đặc thù và ngành trọng điểm.

- Xây dựng quy định hướng dẫn cụ thể các bước cũng như công việc cần thực hiện trong quản lý nợ xấu bao gồm nhận diện, đánh giá, theo dõi, xử lý, tổng hợp báo cáo và đề xuất các biện pháp quản lý thích hợp như đôn đốc thu nợ, cơ cấu lại nợ, cách thức cũng như các bước tiến hành xử lý nợ xấu…

- Ban hành quy định cụ thể về quyền hạn, trách nhiệm của từng cá nhân, phòng ban, bộ phận chuyên môn cũng như các cấp quản lý trong công tác quản lý nợ xấu

- Đánh giá lại hệ thống bộ tiêu chí xếp hạng tín dụng nội bộ và nghiên cứu điều chỉnh hệ thống các tham số, trọng số phù hợp với thực tế.

- Hoàn thiện hệ thống tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật và nội bộ về hoạt động ngân hàng nói chung và quản lý nợ xấu nói riêng.

- Việc xây dựng, ban hành các quy trình, văn bản nội bộ về quản lý nợ xấu cần lấy ý kiến tham gia của các bộ phận, phòng ban có liên quan

3.2.2 Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy và trao đổi thông tin trong quản lý nợ xấu

Thứ nhất, phân tách bộ máy cấp tín dụng theo các bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng cũng như trách nhiệm rạch ròi của các bộ phận tham gia.

Thứ hai, xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, đảm bảo sự liên lạc thường xuyên, liên tục và cập nhật kịp thời các thông tin trọng yếu giữa các bộ phận chức năng trong hoạt động cấp tín dụng và quản lý nợ xấu.

3.2.3 Chú trọng chính sách tài chính đầu tư cho hoạt động quản lý nợ xấu

Ngân hàng cần ban hành các chính sách cụ thể về đầu tư kinh phí cho hoạt động QLNX. Các chính sách này cần được chia thành chính sách ngắn, trung và dài hạn. Trong ngắn hạn, các công việc cụ thể trước mắt cần đầu tư kinh phí bao gồm: mở các lớp, các khóa học đào tạo, bồi dưỡng về QLNX, nâng cao chế độ khen thưởng cho cán bộ, nhân viên đạt được thành tích xuất sắc trong công tác QLNX của Ngân hàng, thuê chuyên gia… Đối với các chính sách trung và dài hạn, Ngân hàng cần xác định và tính toán các khoản kinh phí đầu tư cho việc nâng cao cơ sở hạ tầng về CNTT nhằm thực hiện thu thập, phân tích, lưu trữ và kết xuất thông tin của khách hàng vay, làm cơ sở để nhận diện, đo lường và xử lý sớm các khoản nợ xấu phát sinh.

3.2.4 Tăng cường công tác tổ chức, đào tạo theo chiều sâu và phân công trách nhiệm, phân quyền gắn với quyền lợi của cán bộ, nhân viên

Techcombank cần chú trọng đến đạo tạo theo chiều sâu, tránh dàn trải, lấy lệ và hình thức.

Ngoài ra, cần xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn đánh giá cán bộ, nhân viên mang tính định hượng thông qua các cuộc thi, sát hạch, kiểm tra chuyên môn, kiến thức của cán bộ nhân viên thực hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng và quản lý nợ xấu. Bên cạnh đó, Ngân hàng cần chú trọng việc phân quyền, giao trách nhiệm gắn với quyền lợi của người lao động với cơ chế lương thưởng minh bạch, phù hợp.

3.2.5 Hoàn thiện công tác tổ chức thực hiện quản lý nợ xấu

- *Tăng cường hiệu quả hoạt động nhận diện nợ xấu:* Đưa vào áp dụng hệ thống cảnh báo sớm RRTD (EWS); ban hành khung chính sách về cảnh báo sớm trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, quy trình thực hiện và cơ chế vận hành; đảm bảo tính cân xứng, đáng tin cậy của thông tin từ Hệ thống Kho Dữ liệu doanh nghiệp (EDW), Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ, Hệ thống Quản lý rủi ro tín dụng; chuyển giao kiến thức từ tư vấn viên quốc tế; tích hợp thêm một số tính năng vào hệ thống EWS…

- *Hoàn thiện công tác đo lường nợ xấu*:

+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cần thực hiện xếp hạng toàn bộ các khách hàng vay vốn trên cơ sở chấm điểm các chỉ tiêu, bao gồm chỉ tiêu định tính và định lượng với các trọng số cho từng nhóm chỉ tiêu phù hợp với ngành, quy mô và lĩnh vực hoạt động của khách hàng, đặc biệt là đối với những ngành trọng điểm;

+ Đa dạng hóa các chỉ tiêu được đưa vào phân tích, xếp hạng bao gồm chỉ tiêu

tài chính;

+ Thực hiện rà soát và đánh giá lại kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ định kỳ;

- *Hoàn thiện công tác kiểm soát, phòng ngừa nợ xấu:*

Xây dựng các mục tiêu cụ thể trong ngắn, trung và dài hạn áp dụng với từng nhóm khách hàng cụ thể, tùy thuộc vào ngành nghề, quy mô và lĩnh vực hoạt động của khách hàng; Xây dựng cho mình các kịch bản phản ứng khác nhau dựa trên các yếu tố thông tin trong quá khứ, hiện tại và ước lượng tương lai; Nâng cao tỷ lệ và chất lượng cho vay có tài sản bảo đảm; Hoàn thiện quy trình quản lý tín dụng; Tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

- *Tăng cường công tác xử lý nợ:*

+ Chú trọng đa dạng hóa các biện pháp xử lý nợ xấu trên cơ sở đánh giá, phân tích hiệu quả của các biện pháp nhằm tìm ra biện pháp phù hợp nhất;

+ Nghiên cứu xây dựng và áp dụng các phương thức xử lý nợ tiên tiến;

3.2.6 Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và báo cáo quản lý nợ xấu

Việc kiểm tra, giám sát quản lý nợ xấu của Ngân hàng cần được chú trọng và đẩy mạnh, đặc biệt là đối với các lĩnh vực nhạy cảm, chứa đựng nhiều rủi ro. Theo đó kiểm tra, giám sát được thực hiện trên cả hai khía cạnh: (1) Kiểm tra, giám sát ở cấp độ giao dịch và (2) Kiểm tra, giám sát ở cấp độ danh mục.

Đối với công tác báo cáo nợ xấu, ngoài những báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, Ngân hàng cần chi tiết các chỉ tiêu: Tổng dư nợ; Tỷ lệ nợ xấu; Tốc độ tăng/giảm nợ xấu; Tỷ lệ bao phủ nợ xấu; Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; Số trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro…đồng thời đưa ra các phân tích và dự đoán về tình hình nợ xấu.

3.2.7 Đẩy mạnh ứng dụng CNTT hiện đại vào quản lý nợ xấu

Đầu tư một cách toàn diện cơ sở hạ tầng tin học; Sử dụng công nghệ đám mây đối với các dịch vụ cốt lõi để thay thế cho công nghệ lưu trữ truyền thống; Hướng đến xu hướng hợp tác với các công ty fintech nhằm khai thác thế mạnh của các công ty công nghệ tài chính này trong việc cung cấp cơ sở dữ liệu; Tìm kiếm các công ty công nghệ uy tín và chuyên gia công nghệ hàng đầu để tư vấn và thiết kế các phần mềm về quản lý nợ xấu; Tăng cường nguồn lực về tài chính và con người cho hoạt động CNTT.

3.2.8 Nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ cũng như đạo đức của đội ngũ cán bộ, nhân viên Ngân hàng

Tạo cơ hội tiếp cận, nắm bắt các thông lệ quốc tế, các quy định của pháp luật cũng như quy định nội bộ của Ngân hàng về quản lý rủi ro tín dụng, quản lý nợ xấu; Tổ chức lớp học chuyên sâu đối với từng bộ phận riêng biệt trong bộ máy quản lý nợ

xấu; Ngân hàng cần có bộ tiêu chí về chất lượng của cán bộ, nhân viên; Khuyến khích nhân viên trau dồi đạo đức nghề nghiệp và có chính sách đãi ngộ xứng đáng, công bằng.

3.3 Một số kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

3.3.2 Kiến nghị với Hiệp hội Ngân hàng

3.3.3 Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ/Ngành liên quan

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày 8 giải pháp nhằm hoàn thiện nội dung QLNX và tăng cường chất lượng các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động QLNX của Techcombank. Nhóm các giải pháp tập trung chủ yếu vào các nhân tố chủ quan bên trong Ngân hàng.

Ngoài ra chương 3 còn đưa ra nhóm 3 kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh và khuyến nghị về chính sách cũng như quy định về QLNX, nâng cao vai trò của cơ quan Nhà nước trong việc giám sát thực hiện, tạo môi trường pháp lý minh bạch, thuận lợi cho công tác QLNX của toàn ngành ngân hàng nói chung, Techcombank nói riêng.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, luận án đã giải quyết được các vấn đề sau:

Một là, hệ thống hóa cơ sở lí luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại trong điều kiện có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel II

Hai là, phân tích thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 dựa trên nhóm các chỉ tiêu đánh giá quản lý nợ xấu được đề xuất từ hệ thống lý luận về nợ xấu và quản lý nợ xấu, nhằm đưa ra những đánh giá toàn diện, chính xác và có ý nghĩa về mặt thực tiễn. Thông qua kết quả kiểm định bằng mô hình kinh tế lượng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới hoạt động quản lý nợ xấu.

Ba là, dựa trên kết quả phân tích, đánh giá mang tính định tính và định lượng có độ tin cậy cao, luận án đã đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng và xu thế phát triển hiện nay nhằm tăng cường công tác quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

Tuy đạt được một số kết quả nhất định, song luận án vẫn còn một số hạn chế nhất định:

Thứ nhất, nguồn số liệu sơ cấp được sử dụng trong luận án mới chỉ được thu thập tại một số Chi nhánh Ngân hàng tại các địa bàn Tp.Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh, mà chưa thu thập được trên toàn bộ địa bàn hoạt động của Ngân hàng. Số lượng chuyên gia, cán bộ, nhân viên tham gia khảo sát còn hạn chế.

Thứ hai, nguồn số liệu thứ cấp được sử dụng trong luận án còn nhiều hạn chế về mức độ tin cậy cũng như tính toàn diện, đầy đủ do tính chất nhạy cảm của thông tin.

Thứ ba, luận án mới xem xét hoạt động quản lý nợ xấu trên phương diện toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam mà chưa có điều kiện phân tích, nghiên cứu cụ thể cho từng Chi nhánh, từng tình huống điển hình nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp và sát với điều kiện thực tế của từng đơn vị.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. Vũ Ngọc Anh (2018) "Chứng khoán hóa - Một biện pháp để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng", Đặc san khoa học Tài chính - Đầu tư Đông Nam Á, Số 2 tháng 6/2018, tr. 18-19.

2. Vũ Ngọc Anh (2018) "Giải pháp phát triển thị trường vốn, tăng cường huy động vốn trung và dài hạn", Đặc san khoa học Tài chính - Đầu tư Đông Nam Á, Số 2 tháng 6/2018, tr. 24-25.

3. Vũ Ngọc Anh (2020) "Debt securitization to relief credit institution bad debts", Review of Finance, Vol 3, Issue 2 - 2020, page. 12.

4. Vũ Ngọc Anh (2020) "Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam: Những vấn đề về đầu tư gắn với phát triển thị trường trái phiếu", Kinh tế tài chính Việt Nam, Số 3 tháng 6/2020, tr. 59.

5. Vũ Ngọc Anh (2021) "Nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam - Thực trạng và giải pháp", Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, Số 04(213) - 2021, tr. 65-71.